

Phụ lục 2

Danh mục các thuốc

(Dinh kèm Quyết định số 484 / QĐ-BVĐKĐN ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai)



STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Ketosteril Tab 100's	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysine acetat (tương đương với L-lysine); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysine acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysine); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg.	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.200	22.000	312.400.000
2	Duoplavin	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	100mg; 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.828	2.500	52.070.000
3	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	15.291	6.000	91.746.000
4	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên nén	Viên	6.750	1.500	10.125.000
5	Amlor Cap 5mg 30's	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	7.593	10.000	75.930.000
6	Exforge 5mg/80mg 2x14	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate), Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.987	35.000	349.545.000
7	AUGMENTIN TABLET 1G 2x7'S	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	16.680	13.000	216.840.000
8	AUGMENTIN TAB 625MG 2x7'S	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	11.936	10.000	119.360.000
9	SPASMOMEN TAB 40MG 3x10'S	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.535	3.500	12.372.500
10	Ibrance 100mg Cap 1x7's	Palbociclib	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	602.700	200	120.540.000
11	Ibrance 125mg Cap 1x7's	Palbociclib	125mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	659.400	500	329.700.000
12	Ibrance 75mg Cap 1x7's	Palbociclib	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	569.100	200	113.820.000
13	Pantoloc 40mg Tab B/7	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	18.499	10.000	184.990.000
14	Coversyl Tab 5mg 30's	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.028	5.000	25.140.000
15	Lyrice Cap 75mg 56's	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	17.685	17.000	300.645.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
16	DAFLON TAB 500MG 60'S	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.886	14.000	54.404.000
17	Arimidex	Anastrozole	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	59.085	1.500	88.627.500
18	Xarelto Tab 10mg 10's	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	58.000	150	8.700.000
19	Xarelto Tab 15mg 14's	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	58.000	1.500	87.000.000
20	Xarelto Tab 20mg 14's	Rivaroxaban	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	58.000	3.000	174.000.000
21	Crestor Tab 10mg 28's	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.896	16.000	158.336.000
22	Crestor Tab 20mg 28's	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.903	35.000	521.605.000
23	Ventolin Inh 100mcg 200Dose	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt	76.379	70	5.346.530
24	Zoloft Tab 50mg 3x10's	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.087	3.000	42.261.000
25	Januvia Tab 100mg 2x14's	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 100mg	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	17.311	3.000	51.933.000
26	Janumet 50mg/1000mg tab 28's	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.643	9.000	95.787.000
27	Lipitor Tab 10mg 3x10's	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H2O)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.941	10.000	159.410.000
28	JANUMET 50MG/500MG TAB 28'S	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg, 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.643	500	5.321.500

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
29	Janumet 50mg/850mg Tab 28's	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg, 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.643	10.000	106.430.000
30	Janumet XR 100/1000mg tab 28's	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 100mg, Metformin HCl 1000mg	100mg/1000mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng chậm	Viên	21.945	2.000	43.890.000
31	Vesicare 5mg Tab 3x10's	Solifenacin succinate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25.725	5.000	128.625.000
32	Nolvadex-D	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.683	3.000	17.049.000
33	Harnal Ocas 0.4mg Tab 3x10's	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Viên	14.700	1.500	22.050.000
34	Lipitor Tab 20mg 3x10's	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemicalci.1,5H2O)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.941	30.000	478.230.000
35	BRILINTA TAB 90MG 6 X10'S	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.873	15.000	238.095.000
36	Vastarel MR Tab 35mg 60's	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	2.705	10.000	27.050.000
37	Diovan 80mg 2x14	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	17.307	11.000	190.377.000
38	Lipitor Tab 40mg 3x10's	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemicalci.1,5H2O)	40 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	22.778	3.000	68.334.000
39	CONCOR TAB 5MG 3x10'S	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.290	6.000	25.740.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
40	CONCOR COR TAB 2,5MG 3x10'S	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.147	12.000	37.764.000
41	PULMICORT RESPULES 1MG/2ML 20'S	Budesonid	1mg/2ml	Hít/ Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung đùng để hít	Ống	24.906	200	4.981.200
42	Symbicort Turbuhaler 60 Dose 160/4.5	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Hít/ Dạng hít	Thuốc bột để hít	Ống	219.000	150	32.850.000
43	PULMICORT RESPUGS 500MCG /2ML 20'S	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/ Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung đùng để hít	Ống	13.834	700	9.683.800
44	Celebrex Cap 200mg 30's	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	11.913	14.000	166.782.000
45	CIPROBAY 500 TABLETS 10'S	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	13.224	9.000	119.016.000
46	Plavix 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	16.819	13.000	218.647.000
47	Forxiga Tab 10mg 2x14's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	19.000	48.000	912.000.000
48	VISANNE 2MG TAB 2X14'S	Dienogest	2mg	Uống	Viên nén	Viên	42.092	3.500	147.322.000
49	Yasmin Tab 1x21's	Drospirenon, Ethinylestradiol	3mg; 0,03mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.640	2.000	17.280.000
50	Avodart Cap 0.5mg 3x10's	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	17.257	2.500	43.142.500
51	Nexium Mups tab 20mg 2x7's	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch đạ dày	Viên	22.456	2.000	44.912.000
52	Nexium Mups tab 40mg 2x7's	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch đạ dày	Viên	22.456	42.000	943.152.000
53	LIPANTHYL 200M CAPSULES 2X15'S	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	7.053	3.000	21.159.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
54	Lipanthyl NT 145mg Tablets 3x10's	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticles)	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.561	6.000	63.366.000
55	Luvox 100mg Tablets 2x15's	Fluvoxamin maleat	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.570	2.000	13.140.000
56	Neurontin Cap 300mg 100's	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	11.316	6.000	67.896.000
57	Diamicon MR tab 60mg 30's	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	5.126	6.000	30.756.000
58	Diamicon MR Tab 30mg 60's	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	2.682	5.000	13.410.000
59	Cebrex	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.400	2.500	21.000.000
60	Lantus solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	257.145	300	77.143.500
61	Aprovel 150	Irbesartan	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.561	5.000	47.805.000
62	Aprovel 300	Irbesartan	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.342	500	7.171.000
63	Elthon 50mg Tablets 2x10's	Itoprid hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.796	32.000	153.472.000
64	Procoralan Tab 5mg 56's	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg) 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.268	2.000	20.536.000
65	Procoralan Tab 7,5mg 56's	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.546	800	8.436.800
66	DUPHALAC 10G/15ML SACHETS 20'S	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	5.600	18.000	100.800.000
67	Zanedip 10mg	Lercanidipine HCl (tương ứng Lercanidipine)	10mg (tương ứng 9,4mg)	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.500	500	4.250.000
68	Keppra Tab 500mg 60's	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	16.918	2.500	42.295.000
69	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	36.550	2.000	73.100.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
70	LEVOTHYRO X 100MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	100mcg	Uống	Viên nén	Viên	1.932	7.000	13.524.000
71	Duspatalin Retard 200mg Capsules 3x10's	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	5.870	7.000	41.090.000
72	Glucophage Tab 500mg 50's	Metformin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.598	6.000	9.588.000
73	Glucophage Tab 850mg 100's	Metformin hydroclorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.442	8.000	27.536.000
74	Glucophage XR Tab 1000mg 30's	Metformin hydroclorid	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	4.843	6.000	29.058.000
75	Glucophage Tab 1000mg 30's	Metformin hydrochloride	1000mg	Uống	Viên nén bao phim bề được	Viên	3.703	6.000	22.218.000
76	Betaloc Zok 25mg Tab 14's	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	4.389	5.000	21.945.000
77	Betaloc Zok 50mg Tab 2x14's	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.490	1.000	5.490.000
78	Betmiga 50mg Tabs 3x10's	Mirabegron	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	viên	30.870	6.000	185.220.000
79	SERETIDE ACCUHALER 50/250MCG 1 x 60 DOSE	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg/ 250mcg	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	Hộp (1 bình hít)	199.888	30	5.996.640
80	SERETIDE EVOHALER DC 25/125MCG 120D	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg	25mcg + 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Bình xịt	278.090	120	33.370.800
81	Nebilet Tab 5mg 14's	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Uống	Viên nén	Viên	7.600	1.500	11.400.000
82	Adalat LA Tab 30mg 30's	Nifedipin	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	9.454	7.000	66.178.000
83	Fucidin	Acid Fusidic	2% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	75.075	1.200	90.090.000
84	Zitromax	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	89.820	600	53.892.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
85	Daivonex	Calcipotriol	50mcg/g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	300.300	50	15.015.000
86	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	110mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.388	6.000	182.328.000
87	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.388	3.000	91.164.000
88	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	23.072	7.000	161.504.000
89	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	26.533	33.000	875.589.000
90	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	178.080	500	89.040.000
91	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Lọ	16.074	3.000	48.222.000
92	Trajenta	Linagliptin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	16.156	12.000	193.872.000
93	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	9.122	13.000	118.586.000
94	Medrol	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	Viên	1.105	1.500	1.657.500
95	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Viên	3.930	15.000	58.950.000
96	Micardis	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Viên	9.832	10.000	98.320.000
97	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/nhát xịt	Dạng hít	Dung dịch để hít	Hộp	800.100	30	24.003.000
98	Azopt	Brinzolamide	10mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	116.700	200	23.340.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
99	Minirin	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	0,089mg (0,1mg)	Uống	Viên nén	Viên	18.813	1.200	22.575.600
100	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	234.899	50	11.744.950
101	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	469.799	20	9.395.980
102	Tebonin	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	11.340	6.000	68.040.000
103	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	225.000	70	15.750.000
104	Tresiba FlexTouch 100U/ml	Insulin degludec	10,98mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	320.624	30	9.618.720
105	Ryzodeg FlexTouch 100U/ml	Insulin degludec + Insulin aspart	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	411.249	50	20.562.450
106	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	88.515	500	44.257.500
107	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	115.999	400	46.399.600
108	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	927.753	20	18.555.060
109	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.370	3.000	25.110.000
110	Vigamox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	89.999	400	35.999.600
111	Nevanac	Nepafenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	152.999	600	91.799.400
112	Pataday	Olopatadine hydrochloride	0,2%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai	131.099	240	31.463.760

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
113	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	39.999	240	9.599.760
114	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	47.300	1.000	47.300.000
115	Topamax	Topiramate	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.200	7.000	36.400.000
116	Travatan	Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Lọ	252.300	150	37.845.000
117	Bronuck ophthalmic solution 0.1%	Bromfenac natri hydrat	1mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	128.000	1.000	128.000.000
118	Pariet Tablets 20mg	Rabeprazole sodium	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	19.700	8.000	157.600.000
119	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	62.158	2.500	155.395.000
120	Cosopt-S	Dorzolamid (dưới dạng Dorzolamid hydroclorid) + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	4mg/0,2ml + 1mg/0,2ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	8.750	600	5.250.000
121	Diquas	Natri diquafosol	150mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	129.675	240	31.122.000
122	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	126.000	1.200	151.200.000
123	Sanlein Mini 0.3	Natri hyaluronat tinh khiết	1,2mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	7.675	600	4.605.000
124	Taflotan	Tafluprost	0,0375mg/2,5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	244.799	240	58.751.760
125	Taflotan-S	Tafluprost	4,5µg/0,3ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	11.900	240	2.856.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
126	Betaserc 24mg	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên nén	viên	6.516	5.000	32.580.000
127	Lynparza	Olaparib	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.171.800	400	468.720.000
128	Lynparza	Olaparib	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.171.800	300	351.540.000
129	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4mg Osimertinib mesylat)	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.748.270	1.000	2.748.270.000
130	Fycompa 2mg	Perampanel	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	18.750	1.000	18.750.000
131	Fycompa 4mg	Perampanel	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	1.680	50.400.000
132	Fycompa 8mg	Perampanel	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	52.500	840	44.100.000
133	Tanakan	Ginkgo biloba extract	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.638	10.000	46.380.000
134	Mucosta Tablets 100mg	Rebamipid	100mg	uống	viên nén bao phim	viên	4.002	38.000	152.076.000
135	Lusefi 2.5 mg film-coated tablet	Luseogliflozin	2,5 mg	Đường uống	Viên nén bao phim	Viên	13.050	10.000	130.500.000
136	Lusefi 5 mg film-coated tablet	Luseogliflozin	5 mg	Đường uống	Viên nén bao phim	Viên	14.850	10.000	148.500.000
137	CONCOR AM 5MG/5MG	Bisoprolol fumarate; Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg; 5mg (6,95mg)	Uống	Viên nén	Viên	5.339	5.000	26.695.000
138	CONCOR AM 5MG/10MG	Bisoprolol fumarate; Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg; 10mg (13,9mg)	Uống	Viên nén	Viên	5.339	5.000	26.695.000
139	Coaprovel	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	150mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.561	12.000	114.732.000
140	CoAprovel 300/12.5 mg	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	300mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	14.342	12.000	172.104.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
141	Onglyza	Saxagliptin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	17.310	8.000	138.480.000
142	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	5mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	21.410	8.000	171.280.000
143	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	5mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	21.410	8.000	171.280.000
144	Seroquel XR	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	10.472	2.000	20.944.000
145	Zavicefta 2g/0.5g 1x10's	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidim pentahydrate); Avibactam (dưới dạng avibactam sodium)	2g; 0,5g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	2.772.000	700	1.940.400.000
146	Eraxis 100mg Vial 1's	Anidulafungin	100mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch truyền	Lọ	3.830.400	80	306.432.000
147	CRESEMBA 200MG VIAL 1'S	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	200mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Lọ	8.883.000	50	444.150.000
148	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	Viên	15.602	1.500	23.403.000
149	Voltaren	Natri diclofenac	75mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	6.185	9.000	55.665.000
150	Pietaal tablets 100mg	Cilostazol	100mg	uống	Viên nén	viên	8.983	5.000	44.915.000
151	Hyzaar 50mg/12.5mg	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	50mg + 12,5mg	uống	viên nén bao phim	viên	8.370	2.000	16.740.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất (thành phần thuốc)	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
152	Cozaar 100mg	Losartan potassium	100mg	uống	viên nén bao phim	viên	10.470	2.000	20.940.000
153	Remeron 30	Mirtazapin	30mg	uống	viên nén bao phim	viên	17.626	2.000	35.252.000
154	Anoro Ellipta	umeclidinium/vilanterol	62,5 ug umeclidinium/ 25 ug vilanterol	hít	bột	lọ	692.948	60	41.576.880
155	TRELEGY ELLIPTA 100/62.5/25MCG 1'S	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate, 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Hít qua miệng	Thuốc bột hít phân liều	Hộp có 1 dụng cụ hít chứa 30 liều hít	1.068.900	35	37.411.500
156	Bambec Tab 10mg 30's	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Uống	Viên nén	viên	5.639	2.400	13.533.600
157	Xigduo XR 10mg/1000mg Tab 4x7's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	viên	21.470	3.000	64.410.000
158	Xigduo XR 10mg/500mg Tab 4x7's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/500mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	viên	21.470	2.000	42.940.000
159	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	22.130	5.000	110.650.000
Tổng cộng: 159 mặt hàng									20.684.922.890